

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2020/KDTM-ST

Ngày: 30/9/2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phùng Khánh Đào
2. Bà Lê Thị Mỹ Cẩm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gấm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2020/TLST-KDTM ngày 20 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 259/2020/QĐXXST-KDTM ngày 24 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 184/2019/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T

Trụ sở: 108KC/32/5 đường H, phường P, quận R, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tạ Văn Q – sinh năm 1973; Chức danh: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn D – sinh năm 1981 (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/02/2020). Có mặt

Địa chỉ: 41A/26 Đường T1, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Công ty Cổ phần A

Trụ sở: 16 đường S, Phường Đ, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn M – sinh năm 1965; Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ: 28/10 Đường 30, đường P, Phường L, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Bùi Văn M vắng mặt lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 20/02/2020 của Nguyên đơn – Công ty Trách nhiệm hữu hạn T (sau đây gọi là Nguyên đơn) cùng trình bày của ông Trần Văn D là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn thì: Năm 2015, Nguyên đơn và Công ty Cổ phần A (sau đây gọi là Bị đơn) có ký Hợp đồng giao khoán, sau đó hai bên còn ký nhiều hợp đồng thi công, mua bán vật tư, thuê máy móc ... thời gian đầu việc bàn giao các công trình và thanh toán được thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký. Những năm gần đây Bị đơn không thực hiện thanh toán đầy đủ cụ thể như sau:

- Đối với dự án xây dựng cải tạo doanh trại bộ đội số tiền còn nợ lại là 1.260.535.300đ. Số tiền bảo hành chờ quyết toán còn nợ là 305.434.645đ.

- Đối với dự án khu đô thị căn cứ Cam Ranh giai đoạn 1/QCHQ tổng số tiền còn nợ lại là 1.553.622.304đ trong đó:

+ Số tiền chưa thanh toán của chung cư N05 là 1.035.813.628đ. Số tiền bảo hành chờ quyết toán còn nợ là 78.041.397đ.

+ Số tiền chưa thanh toán phần mái che thuộc chung cư là 378.814.008đ. Số tiền bảo hành chờ quyết toán còn nợ là 60.953.271đ.

- Đối với dự án Bệnh viện chỉnh hình và phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn 1) tổng số tiền còn nợ lại là 1.445.537.113đ trong đó:

+ Số tiền chưa thanh toán của Bệnh viện chỉnh hình và phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh là 358.322.819đ. Số tiền bảo hành chờ quyết toán còn nợ là 1.004.722.209đ.

+ Số tiền chưa thanh toán của Bệnh viện chỉnh hình và phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh – lán trại là 82.492.085đ.

Nay Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn số nợ gốc theo các Hợp đồng là 4.565.129.363đ và tiền lãi quá hạn là 4.565.129.363đ x

$8\%/năm \times 1,33 \text{ năm (tạm tính từ tháng 10/2018 đến tháng 2/2020)} = 486.947.132\text{đ}$. Tổng số tiền Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán là 5.052.076.494đ.

Ngày 14/9/2020, Nguyên đơn có Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Bị đơn phải trả 4.515.129.363đ nợ gốc và tiền lãi quá hạn là $3.062.977.841\text{đ} \times 8\%/năm \times 1,33 \text{ năm (tạm tính từ tháng 10/2018 đến tháng 2/2020)} = 326.000.000\text{đ}$. Tổng cộng số tiền Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải trả là 4.841.129.363đ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập ông Bùi Văn M là Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn để tự khai; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Bùi Văn Mạnh đều vắng mặt.

Tại phiên tòa, ông Bùi Văn M là Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn vắng mặt.

Ông Trần Văn D là Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày: Số tiền Bị đơn còn nợ Nguyên đơn theo các biên bản đối chiếu công nợ ngày 26/9/2018 là hơn 3 tỷ, ngoài ra Bị đơn phải có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn 5% giá trị bảo hành của các công trình nên số tiền nợ gốc ban đầu Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải trả là 4.565.129.363đ. Trong quá trình giải quyết vụ án Bị đơn có Công văn gửi Tòa án xác nhận số nợ gốc còn lại là 4.515.129.363đ nên Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu chỉ yêu cầu Bị đơn phải trả 4.515.129.363đ nợ gốc. Về tiền lãi Bị đơn cũng xin rút một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu Bị đơn phải trả lãi trên số tiền 3.062.977.841đ, mức lãi 8%/năm, thời gian tính lãi từ tháng 10/2018 đến tháng 2/2020 là 326.000.000đ. Tổng số tiền Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải trả là 4.841.129.363đ, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã làm đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” với Bị đơn do Bị đơn có trụ sở tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết yêu cầu của Nguyên đơn thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này, Tòa án có thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông Trần Văn D là Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn có mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn.

[4] Đối với yêu cầu Bị đơn phải thanh toán 4.515.129.363đ nợ gốc của Nguyên đơn.

Căn cứ vào các Hợp đồng giao khoán, hợp đồng mua bán vật tư, hợp đồng thuê máy... đã ký giữa Nguyên đơn, Bị đơn thể hiện hai bên có giao dịch mua bán với nhau.

Căn cứ vào các biên bản đối chiếu công nợ giữa Nguyên đơn, Bị đơn ngày 26/9/2018 thì Bị đơn có nợ tiền Nguyên đơn.

Căn cứ vào Công văn số 347/CT-KH ngày 31/7/2020 của Bị đơn gửi Tòa án nhân dân quận Tân Bình thì: Bị đơn xác nhận có nhận được thông báo số 55/TB-TLVA ngày 20/5/2020 về việc thụ lý vụ án Kinh doanh thương mại, Nguyên đơn là Công ty TNHH T về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Ngoài ra Bị đơn xác nhận có ký các hợp đồng giao khoán nhân công với Nguyên đơn về việc thi công các công trình xây dựng; Do có khó khăn về tài chính nên Bị đơn chưa thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 4.515.129.363đ; Do vướng mắc thủ tục bảo lãnh ngân hàng nên Bị đơn không thanh toán được khối lượng đã thi công với Chủ đầu tư đối với một số công trình đang thi công, các

công trình đã hoàn thành bàn giao đang chờ phê duyệt quyết toán nên Bị đơn không có nguồn tiền về, gặp khó khăn về tài chính nên chưa thể thanh toán dứt điểm với Nguyên đơn nên Bị đơn xin gia hạn thời gian thanh toán đến tháng 12/2020, được thanh toán làm nhiều đợt và xin miễn tính lãi.

Từ những căn cứ trên có đủ cơ sở xác định Bị đơn còn nợ Nguyên đơn 4.515.129.363đ nên Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải trả 4.515.129.363đ nợ gốc là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc Bị đơn phải có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn 4.515.129.363đ nợ gốc.

[5] Đối với yêu cầu Bị đơn phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán. Hội đồng xét xử xét thấy:

Điều 306 Luật Thương Mại năm 2005 quy định: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Theo biểu lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng là tổ chức kinh tế của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) không thấp hơn 10%/năm, của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Viettinbank) là 9,5%/năm và của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) là 11.10%/năm. Như vậy, lãi suất trung bình của 3 ngân hàng trên là 10,2%/năm, lãi quá hạn là 15,3%/năm.

Căn cứ vào các Biên bản đối chiếu công nợ giữa Nguyên đơn, Bị đơn ngày 26/9/2018 thì: Đối với công trình nhà khám và điều trị trung tâm thuộc dự án Bệnh viện chỉnh hình và phục hồi chức năng thành phố Hồ Chí Minh Bị đơn còn nợ Nguyên đơn 358.322.819đ; Đối với công trình sở chỉ huy trung đoàn; Nhà ở chủ nhiệm bay và học viên quốc tế; Cấp điện chiếu sáng mạng ngoài thuộc dự án; Xây dựng cải tạo doanh trại bộ Bị đơn còn nợ Nguyên đơn 1.456.878.391đ; Đối với công trình xây dựng khu đô thị căn cứ Cam Ranh giai đoạn 1/QCHQ Bị đơn còn nợ Nguyên đơn 1.414.627.636đ. Tổng số tiền Bị đơn còn nợ Nguyên đơn theo các Biên bản đối chiếu công nợ nêu trên là 3.229.825.846đ.

Về số tiền tính lãi: Căn cứ các Biên bản đối chiếu công nợ thì Bị đơn còn nợ Nguyên đơn 3.229.825.846đ, nên Bị đơn phải chịu tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ này.

Về mức lãi suất: Bị đơn phải có nghĩa vụ trả lãi quá hạn cho Nguyên đơn là 15.3%/năm.

Về thời gian tính lãi: Do Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên thời gian tính lãi được tính từ sau ngày hai bên đối chiếu công nợ, Bị đơn phải có trách nhiệm trả lãi cho Nguyên đơn từ ngày 27/9/2018 đến ngày 30/9/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) là 24 tháng 4 ngày: $3.229.825.846đ \times 15.3\%/năm \times 24 \text{ tháng } 4 \text{ ngày} = 993.817.400đ$.

Nay Nguyên đơn chỉ yêu cầu Bị đơn phải trả 326.000.000đ tiền lãi, mức lãi 8%/năm trên số tiền 3.065.977.841đ từ tháng 10/2018 đến tháng 2/2020 là phù hợp quy định của pháp luật, có lợi cho Bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn. Buộc Bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn 326.000.000đ tiền lãi.

[6] Về yêu cầu xem xét miễn trả lãi, gia hạn thời hạn thanh toán đến tháng 12/2020 và được trả dần nhiều đợt của Bị đơn: Do Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán và Nguyên đơn không đồng ý việc miễn trả lãi, trả làm nhiều đợt nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của Bị đơn. Buộc Bị đơn thanh toán nợ gốc, lãi cho Nguyên đơn một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[7] Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại Đơn khởi kiện ngày 20/02/2020, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải trả nợ gốc và lãi tạm tính đến tháng 02/2020 là 5.052.076.494đ. Ngày 14/9/2020, Nguyên đơn có Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Bị đơn phải trả nợ gốc và lãi tạm tính đến tháng 02/2020 là 4.841.129.363đ. Số tiền gốc và lãi tạm tính đến tháng 02/2020 Nguyên đơn không yêu cầu Bị đơn phải trả là 210.947.131đ.

Xét thấy: Việc rút yêu cầu của Nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu Bị đơn phải trả 210.947.101đ nợ gốc và lãi tạm tính đến tháng 02/2020 của Nguyên đơn. Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ.

[8] Về án phí: Căn cứ Khoản 2, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án Bị đơn phải chịu 112.841.129đ tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại cho Nguyên đơn 56.526.039đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 21; Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 24; Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ Khoản 2, Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn - Công ty Trách nhiệm Hữu hạn T.

1.1 Buộc Công ty Cổ phần A phải thanh toán ngay cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn T số tiền 4.841.129.363đ (Bốn tỷ tám trăm bốn mươi một triệu một trăm hai mươi chín ngàn ba trăm sáu mươi ba đồng), bao gồm: 4.515.129.363đ (Bốn tỷ năm trăm mười lăm triệu một trăm hai mươi chín ngàn ba trăm sáu mươi ba đồng) nợ gốc và 326.000.000đ (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng) tiền lãi do chậm thanh toán.

1.2 Đình chỉ yêu cầu của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn T về việc yêu cầu Công ty Cổ phần A phải trả 210.947.131đ (Hai trăm mười triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn một trăm ba mươi một đồng) nợ gốc và lãi tạm tính đến tháng 02/2020.

2/ Về thời hạn thanh toán: Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3/ Về địa điểm thanh toán: Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

4/ Về án phí: Công ty Cổ phần A phải chịu 112.841.129đ (Một trăm mười hai triệu tám trăm bốn mươi một ngàn một trăm hai mươi chín đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn T 56.526.039đ (Năm mươi sáu triệu năm trăm hai mươi sáu ngàn không trăm ba mươi chín đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0016249 ngày 12/5/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn T cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần A còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự Năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

7/ Về quyền kháng cáo: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty Cổ phần Thành An 117 có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

8/ Về quyền kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai Hương